

**Mẫu CBTT/SGDHCM-06**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của  
TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 01/2020/CBTT-HĐQT  
V/v CBTT BCTC Quý 4/2019 và  
năm 2019, giải trình biến động  
KQKD Q4/2019

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX

Mã chứng khoán: **LIX**

Địa chỉ trụ sở chính: Số 3, Đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q. Thủ Đức, TP.HCM

Loại công bố thông tin: 24 giờ 72giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (\*):

Công ty Cổ phần Bột giặt LIX xin trân trọng thông báo toàn văn:

- Báo cáo tài chính quý 4/2019 và năm 2019
- Giải trình biến động KQKD Quý 4/2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày **20/01/2020** tại đường dẫn [www.lixco.com](http://www.lixco.com) của Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**



Đoàn Thị Tám



**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**  
Số 3 đường số 2, KP4, P. Linh Trung, Q.Thủ Đức, TpHCM, VN  
ĐT: (028) 38966803 – 38964072 FAX: (84.28) 38967522  
Email : P.ketoan@lixco.com Website : www.lixco.com

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**NĂM 2019**  
**(TOÀN CÔNG TY)**

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>513.373.390.879</b>	<b>405.456.929.165</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>127.820.580.940</b>	<b>84.650.403.540</b>
1. Tiền	111		11.320.580.940	19.650.403.540
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.500.000.000	65.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>160.873.497.019</b>	<b>146.524.268.215</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	147.583.809.212	138.433.151.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.426.567.849	7.507.126.039
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	863.119.958	583.990.479
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>181.498.807.892</b>	<b>153.023.764.033</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	181.498.807.892	153.023.764.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.180.505.028</b>	<b>21.258.493.377</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	2.927.968.933	13.211.661
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		40.252.536.095	21.245.281.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>383.325.513.603</b>	<b>374.758.673.117</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>324.136.041.602</b>	<b>295.682.269.684</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	280.293.973.945	265.778.910.399
<i>Nguyên giá</i>	222		477.702.482.841	431.646.504.001
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	223		(197.408.508.896)	(165.867.593.602)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
<i>Nguyên giá</i>	225			
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	43.842.067.657	29.903.359.285
<i>Nguyên giá</i>	228		54.261.691.300	37.912.696.300
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	229		(10.419.623.643)	(8.009.337.015)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</i>	243		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>414.090.909</b>	<b>478.136.000</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	414.090.909	478.136.000
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>55.000.000.000</b>	<b>55.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	151		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		55.000.000.000	55.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.775.381.092</b>	<b>23.598.267.433</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.434.091.762	21.676.324.927
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.14	2.341.289.330	1.921.942.506
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>896.698.904.482</b>	<b>780.215.602.282</b>

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**

Mẫu số B01-DN  
(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>341.502.989.434</b>	<b>307.931.442.354</b>
<b>I. NỢ NGẮN HẠN</b>	<b>310</b>		<b>280.209.642.062</b>	<b>244.271.290.736</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	175.628.500.105	145.315.428.808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		13.389.380.279	13.574.584.898
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	10.017.079.517	13.025.475.865
4. Phải trả người lao động	314		39.930.136.501	40.272.118.196
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.706.446.650	9.609.712.532
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	17.817.303.753	13.676.702.889
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.720.795.257	8.797.267.548
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu của Chính phủ	324		-	-
<b>II. NỢ DÀI HẠN</b>	<b>330</b>		<b>61.293.347.372</b>	<b>63.660.151.618</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10		3.528.983.601
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	6.293.347.372	5.131.168.017
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		55.000.000.000	55.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

Đơn vị báo cáo : CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX  
 Địa chỉ: Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường Linh Trung,  
 Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh  
**TỔNG HỢP**

Mẫu số B01-DN  
 (Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT - BTC  
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU ( 400 = 410 + 430 )</b>	<b>400</b>		555.195.915.048	472.284.159.928
<b>I. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	555.195.915.048	472.284.159.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ ( * )	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		118.980.203.015	86.398.672.015
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.215.712.033	61.885.487.913
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		14.419.656.913	61.885.487.913
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		97.796.055.120	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	423			
<b>II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>896.698.904.482</b>	<b>780.215.602.282</b>

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập

KTT,

Tổng Giám đốc









Nguyễn Kim Thanh

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
 QUÝ IV NĂM 2019**

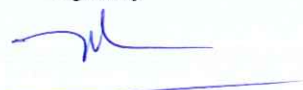
Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ IV		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	696.752.268.691	593.187.383.586	2.567.735.846.608	2.338.772.422.494
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	22.903.230.843	14.919.178.907	41.250.382.858	29.841.032.922
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 10 = 01 - 02)	10	VI.3	673.849.037.848	578.268.204.679	2.526.485.463.750	2.308.931.389.572
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	532.811.247.666	467.062.076.217	1.967.393.249.520	1.862.332.159.561
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ( 20 = 10 - 11)	20		141.037.790.182	111.206.128.461	559.092.214.230	446.599.230.011
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.805.008.269	1.636.447.209	8.498.871.849	5.299.236.554
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.308.025.824	1.286.424.164	4.891.023.807	4.406.853.196
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		970.410.958	999.178.081	3.849.999.997	3.878.767.120
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9	57.430.587.943	43.038.259.032	241.685.464.170	179.983.489.182
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	25.766.498.588	21.902.169.296	97.091.334.690	80.572.665.581
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		59.337.686.096	46.615.723.179	223.923.263.412	186.935.458.606
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.923.596.127	32.282.022	1.969.271.876	230.007.945
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.078.657.083	682.685	1.088.280.778	119.750.048
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32 )	40		844.939.044	31.599.337	880.991.098	110.257.897
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ( 50 = 30 + 40)	50		60.182.625.140	46.647.322.515	224.804.254.510	187.045.716.503
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI11	13.503.220.340	10.868.169.089	46.427.546.214	38.947.847.887
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI12	(419.346.824)	495.289.088	(419.346.824)	495.289.088
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 60 = 50 - 51 - 52)	60		47.098.751.624	35.283.864.338	178.796.055.120	147.602.579.528
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.313	974	4.957	4.096
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập

KTT

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020  
 Tổng Giám đốc,

  
 Nguyễn Kim Thanh

  
 Phạm Thị Kim Hồng

  
  
 Cao Thành Tín

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
**NĂM 2019**

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		224.804.254.510	187.045.716.503
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	34.913.588.863	31.548.096.706
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.151.463	204.077.178
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.915.098.217)	(4.461.289.373)
-	Chi phí lãi vay	06		3.849.999.997	3.878.767.120
-	Các khoản điều chỉnh khác	06			
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động 08 = 01 + 02 + 03 + 04 + 05 + 06</i>	08		256.660.896.616	218.215.368.134
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(29.074.869.588)	(31.952.606.964)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(28.475.043.859)	(16.711.788.820)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		29.622.786.708	1.005.254.618
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.558.604.713)	(259.441.378)
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
-	Tiền lãi vay đã trả	14			(28.767.123)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.18	(49.292.846.417)	(37.199.978.234)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.960.772.291)	(7.872.828.690)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh 20 = 08 + 09 + 10 + 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16</i>	20		165.921.546.456	125.195.211.543



CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	V.9, 11	(48.758.255.403)	(39.659.705.600)
2.	Thu tiền từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		67.918.181	144.254.546
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	V.2		
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.940.272.574	4.436.079.042
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> <i>30 = 21 + 22 + 23 + 24 + 25 + 26 + 27</i>	<i>30</i>		<i>(41.750.064.648)</i>	<i>(35.079.372.012)</i>
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3.	Tiền thu từ đi vay	33	V.15	-	60.000.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.15	-	(60.000.000.000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(81.000.000.000)	(136.080.000.000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i> <i>40 = 31 + 32 + 33 + 34 + 35 + 36</i>	<i>40</i>		<i>(81.000.000.000)</i>	<i>(136.080.000.000)</i>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>43.171.481.808</b>	<b>(45.964.160.469)</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>V.1</b>	<b>84.650.403.540</b>	<b>130.669.262.417</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.304.408)	(54.698.408)
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>127.820.580.940</b>	<b>84.650.403.540</b>

Lập, ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

KTT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Kim Thanh

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín Trang 7

Đơn vị báo cáo : Công ty Cổ phần Bột giặt Lix  
Địa chỉ : Số 3 đường số 2, Khu phố 4, Phường  
Linh Trung, Quận Thủ Đức, TP.HCM

Mẫu số B 09 - DN  
( Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**TỔNG HỢP**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
NĂM 2019**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần, trong đó nhà nước giữ 51% vốn.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất và thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh:** Công nghiệp sản xuất các chất tẩy rửa tổng hợp và mỹ phẩm, sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất, bao bì; kinh doanh xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản .
- 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
- 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính**
- 6. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- + Tên: Chi nhánh Công ty Cổ phần Bột giặt Lix tại Bình Dương  
Địa chỉ: A-6; A-12 KCN Đại Đăng, Phường Phú Tân, Tp Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- + Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh  
Địa chỉ: Lô II - 1.1, KCN Quế Võ 2, Xã Ngọc Xá, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh
- + Tên: Công ty Cổ phần Bột giặt Lix - VPĐD tại TPHCM  
Địa chỉ: Lô LD-02.05, Toà nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, P. An Phú, Quận 2, TPHCM

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1. Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:**

- 1. Chế độ kế toán áp dụng:** Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam**

Báo cáo tài chính đảm bảo đã tuân thủ theo yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Không có**
- 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán**
- 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**
  - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền
  - Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn
- 4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:**
  - Nợ phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.
- 5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá thực tế .
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền.
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có
- 6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ; tài sản thuê tài chính và bất động sản đầu tư:**
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)  
Nguyên giá = Giá mua (trước VAT) + Thuế (nếu có) + Chi phí
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng.
- 7. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được

hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại sẽ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### 8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Công cụ, dụng cụ: được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm

- Tiền thuê đất : được phân bổ theo thời hạn thuê quy định trên hợp đồng thuê đất

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

- Được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm: được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

#### V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tiền	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu kỳ 01.01.2019
<b>- Tiền mặt</b>	<b>688.335.683</b>	<b>1.761.169.600</b>
+ Tiền mặt VNĐ	457.982.000	1.264.278.000
+ Tiền mặt ngoại tệ (USD) (^)	230.353.683	496.891.600
<b>- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</b>	<b>10.632.245.257</b>	<b>17.889.233.940</b>
+ Tiền gửi VNĐ	5.688.331.521	5.189.916.687
+ Tiền gửi ngoại tệ (USD) (**)	4.938.761.936	12.699.317.253
+ Tiền gửi ngoại tệ (EUR) (***)	5.151.800	
<b>- Tiền đang chuyển</b>		
<b>- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn</b>	<b>116.500.000.000</b>	<b>65.000.000.000</b>
+ Tiền gửi VNĐ	116.500.000.000	65.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>127.820.580.940</b>	<b>84.650.403.540</b>

(^) USD: 9,969.00

(\*\*) USD: 213,734.45

(\*\*\*) EUR: 200.00

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
<b>a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>	<b>147.583.809.212</b>	<b>138.433.151.697</b>
- Cty TNHH Dịch Vụ EB	4.173.946.982	2.689.825.918
- Liên Hiệp HTX TM TP.Hồ Chí Minh	41.403.244.940	33.047.282.626
- Cty TNHH Sản Xuất Hoàng Nam	15.436.150.000	9.886.902.500
- Cty CP DV TM TH Vincommerce	26.784.737.095	28.177.462.475
- Cty TNHH MM Mega Market (VN)	7.323.453.053	7.818.765.494
- Toyotsu Chemiplas Corporation	7.981.918.020	12.458.708.654
- Các khách hàng khác	44.480.359.122	44.354.204.030
<b>b . Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	-	-
Không có phát sinh		

3 . Phải thu khác	Cuối kỳ 31.12.2019		Đầu năm 01.01.2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>863.119.958</b>	-	<b>583.990.479</b>	-
- Ký cược, ký quỹ	20.000.000	-	5.000.000	
- Tạm ứng		-		
- Phải thu khác	843.119.958	-	578.990.479	
<b>b. Dài hạn</b>	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	
- Phải thu khác				

4. Hàng tồn kho :	Cuối kỳ 31.12.2019		Đầu năm 01.01.2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	3.508.554.485		5.819.877.000	
- Nguyên liệu, vật liệu	73.173.128.218		70.144.336.594	
- Công cụ, dụng cụ	3.270.794.588		2.626.362.203	
- Chi phí SX , KD dở dang	2.653.653.586		2.449.270.812	
- Thành phẩm	96.077.314.517		64.012.532.555	
- Hàng hóa	580.642.592		647.420.323	
- Hàng hóa bất động sản	2.234.719.546		7.323.964.546	
<b>Cộng</b>	<b>181.498.807.532</b>		<b>153.023.764.033</b>	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
- Tư vấn thiết kế bản vẽ và lập dự toán xưởng cơ điện tại Chi nhánh Bình Dương.	44.181.818	
- Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư nâng công suất xưởng sản xuất chất tẩy rửa lồng từ 90.000 tấn/năm lên 150.000 tấn/năm tại Chi nhánh Bình Dương.	350.000.000	
- Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán, ... kho nguyên liệu 3.600 m <sup>2</sup> tại Chi nhánh Bình Dương		304.771.000
- Tư vấn thiết kế bản vẽ, lập dự toán, ... hệ thống đường nội bộ và hạ tầng kỹ thuật tại Chi nhánh Bình Dương	19.909.091	173.365.000
<b>Cộng</b>	<b>414.090.909</b>	<b>478.136.000</b>

#### 6. Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	196.149.606.715	212.918.308.081	16.631.671.918	5.946.917.287	-	431.646.504.001
- Mua trong năm	4.371.861.608	20.109.316.600	3.445.310.454	1.165.746.818		29.092.235.480
- Đầu tư XDCB hoàn thành	14.493.466.000	951.000.000				15.444.466.000
- Kết chuyển theo biên bản KTNN	3.965.485.306					3.965.485.306
- Thanh lý, nhượng bán		1.772.500.000	294.344.000	379.363.946		2.446.207.946
Số dư cuối năm	218.980.419.629	232.206.124.681	19.782.638.372	6.733.300.159	-	477.702.482.841
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	63.911.513.739	89.144.641.328	9.857.328.829	2.954.109.706	-	165.867.593.602
- Khấu hao trong năm	12.120.937.778	19.077.024.358	1.723.846.020	785.874.079		33.707.682.235
- Kết chuyển theo biên bản KTNN	224.019.700					224.019.700
- GTCL thanh lý, nhượng bán						-
- Thanh lý, nhượng bán	-	1.772.500.000	294.344.000	323.942.641		2.390.786.641
Số dư cuối năm	76.256.471.217	106.449.165.686	11.286.830.849	3.416.041.144	-	197.408.508.896

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	132.238.092.976	123.773.666.753	6.774.343.089	2.992.807.581	-	265.778.910.399
- Tại ngày cuối năm	142.723.948.412	125.756.958.995	8.495.807.523	3.317.259.015	-	280.293.973.945

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp , cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị d.cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</b>						
- Tại ngày đầu năm	20.454.450.300	20.313.404.709	4.532.169.772	1.088.676.717		46.388.701.498
- Tại ngày cuối năm	20.454.450.300	19.391.904.709	5.267.557.045	1.029.778.226		46.143.690.280

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

#### 7. Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu năm	37.912.696.300					37.912.696.300
- Kết chuyển theo biên bản KTNN	16.348.995.000					16.348.995.000
Số dư cuối năm	54.261.691.300	-	-	-	-	54.261.691.300
Giá trị hao mòn lũy kế	-					-
Số dư đầu năm	8.009.337.015					8.009.337.015

- Khấu hao trong năm	1.205.906.628					1.205.906.628
- Kết chuyển theo biên bản KTNN	1.204.380.000					1.204.380.000
- Kết chuyển từ chi phí trả trước dài hạn	-					-
- Thanh lý, nhượng bán	-					-
- Giảm khác	-					-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>10.419.623.643</b>	-	-	-	-	<b>10.419.623.643</b>
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						
- Tại ngày đầu năm	29.903.359.285					29.903.359.285
- Tại ngày cuối năm	43.842.067.657	-	-	-	-	43.842.067.657

8. Chi phí trả trước	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
<b>a . Ngắn hạn</b>	2.927.968.933	13.211.661
- Mua bảo hiểm tài sản	36.551.365	-
- Công cụ, dụng cụ	2.687.634.941	
- Các khoản khác	203.782.627	13.211.661
<b>b . Dài hạn</b>	1.434.091.762	21.676.324.927
- Tiền thuê đất trong KCN Quế Võ - Bắc Ninh		15.144.615.000
- Tiền mua văn phòng ở Quận 2 (*)		3.741.465.606
- Công cụ, dụng cụ	352.820.000	1.487.819.545
- Các khoản khác	1.081.271.762	1.302.424.776

(\*): Hiện tại, nhà văn phòng ở Quận 2 chưa có giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

9. Vay ngắn hạn	Cuối kỳ 31.12.2019		Năm 2019			Đầu năm 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	-	-	-	-	-	-

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.12.2019		Đầu năm 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	175.628.500.105	175.628.500.105	145.315.428.808	145.315.428.808
- Cty Hóa Chất Soft	12.190.222.000	12.190.222.000	11.795.112.274	11.795.112.274
- Cty TNHH UIC Việt Nam	9.967.980.000	9.967.980.000	12.732.088.354	12.732.088.354
- Cty TNHH Manuchar Việt Nam	5.573.210.800	5.573.210.800	4.485.044.300	4.485.044.300
- CN Cty Cổ Phần Tico	29.164.896.310	29.164.896.310	18.146.870.940	18.146.870.940
- Các khách hàng khác	118.732.190.995	118.732.190.995	98.156.312.940	98.156.312.940
<b>b. Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	3.528.983.601	3.528.983.601
- Cty TNHH Quốc Tế Unilever Việt Nam			3.528.983.601	3.528.983.601

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ 31.12.2019		Đầu năm 01.01.2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	6.227.974.415	6.227.974.415	4.881.849.830	4.881.849.830
- Cty Vật tư Và XNK Hóa chất	185.905.500	185.905.500	193.084.650	193.084.650
- Cty CP XNK Hóa chất Miền Nam	3.146.968.000	3.146.968.000	3.022.928.370	3.022.928.370
- Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	245.000.000	245.000.000		
- Cty CP Hóa chất Việt Trì	165.815.815	165.815.815	272.640.060	272.640.060
- Cty TNHH MTV HC Cơ bản Miền Nam	2.484.285.100	2.484.285.100	1.393.196.750	1.393.196.750



11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm 01.01.2019	Số phải nộp năm 2019	Số đã thực nộp năm 2019	Số cuối kỳ 31.12.2019
<b>I. THUẾ</b>	13.025.475.865	101.851.731.675	104.861.220.664	10.015.986.876
- Thuế giá trị gia tăng	914.304.144	28.984.372.381	29.189.765.512	708.911.013
- Thuế GTGT nộp ngoại tỉnh		184.683.364	184.683.364	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	15.624.196.878	15.624.196.878	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	416.724.508	416.724.508	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.868.169.089	46.427.546.214	49.292.846.417	8.002.868.886
- Thuế thu nhập cá nhân	1.242.686.472	4.852.089.433	4.791.711.750	1.303.064.155
- Thuế tài nguyên	316.160	4.440.000	4.349.440	406.720
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		101.996.463	101.996.463	
- Tiền thuê đất		5.236.068.462	5.236.068.462	
- Thuế nhà thầu		13.613.972	12.877.870	736.102
- Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC</b>	-	10.016.336	8.923.695	1.092.641
- Các khoản phí, lệ phí		5.012.441	3.919.800	1.092.641
- Các khoản phải nộp khác	-	5.003.895	5.003.895	-
<b>Cộng</b>	13.025.475.865	101.861.748.011	104.870.144.359	10.017.079.517

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
- Các khoản trích trước khác	11.706.446.650	9.609.712.532
<b>Cộng</b>	11.706.446.650	9.609.712.532
13. Phải trả khác	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
<b>a. Ngắn hạn :</b>		
- Kinh phí công đoàn	611.433.173	697.314.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.205.870.580	12.979.388.457
<b>Cộng</b>	17.817.303.753	13.676.702.889
<b>b. Dài hạn :</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.293.347.372	5.131.168.017
<b>Cộng</b>	6.293.347.372	5.131.168.017

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối kỳ 31.12.2019	Đầu năm 01.01.2019
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.341.289.330	1.921.942.506
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	2.341.289.330	1.921.942.506

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu**

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>324.000.000.000</b>	-	-	<b>53.536.599.015</b>	-	-	<b>95.180.581.385</b>	<b>472.717.180.400</b>
- Tăng vốn trong năm trước				-				-
- Lãi trong năm trước							147.602.579.528	147.602.579.528
- Trích quỹ ĐTPT				32.862.073.000			(32.862.073.000)	-
- Trích quỹ KT, phúc lợi							(11.955.600.000)	(11.955.600.000)
- Chia cổ tức 2017 bằng tiền							(38.880.000.000)	(38.880.000.000)
- Tạm ứng cổ tức 2018 bằng tiền							(97.200.000.000)	(97.200.000.000)
- Giảm khác								-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>324.000.000.000</b>	-	-	<b>86.398.672.015</b>	-	-	<b>61.885.487.913</b>	<b>472.284.159.928</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>324.000.000.000</b>	-	-	<b>86.398.672.015</b>	-	-	<b>61.885.487.913</b>	<b>472.284.159.928</b>
- Tăng vốn trong năm nay	-			-				-
- Lãi trong năm nay							178.796.055.120	178.796.055.120
- Trích quỹ đầu tư phát triển				32.581.531.000			(32.581.531.000)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi							(14.884.300.000)	(14.884.300.000)
- Tạm ứng cổ tức 2019 bằng tiền							(81.000.000.000)	(81.000.000.000)
- Giảm khác								-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>324.000.000.000</b>	-	-	<b>118.980.203.015</b>	-	-	<b>112.215.712.033</b>	<b>555.195.915.048</b>

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
- Vốn góp của Nhà nước	165.240.000.000	165.240.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	158.760.000.000	158.760.000.000
<b>Cộng</b>	<b>324.000.000.000</b>	<b>324.000.000.000</b>

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	324.000.000.000	324.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	324.000.000.000	324.000.000.000
- Cổ tức và lợi nhuận đã chia (tạm ứng năm 2019)	81.000.000.000	

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.400.000	32.400.000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	32.400.000	32.400.000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10.000 đồng

10.000 đồng

<b>d. Cổ tức</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	118.980.203.015	86.398.672.015
- Quỹ dự phòng tài chính		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

<b>16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
<b>a . Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	223,703.45	570,030.62
- EUR	200.00	
- Vàng tiền tệ		

<b>b . Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>1.192.429.695</b>	<b>1.192.429.695</b>
- Tại TP.HCM	719.357.115	719.357.115
- Tại CN Hà Nội	473.072.580	473.072.580

\* Nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi: Hầu hết các khách hàng trong danh sách nợ khó đòi đã rời khỏi địa điểm kinh doanh và không có khả năng thanh toán nợ .

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

ĐVT : đồng

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
<b>a. Doanh thu</b>		
- Doanh thu sản phẩm	2.363.660.021.263	2.145.488.504.471
- Doanh thu bất động sản	10.997.083.179	
- Doanh thu hoạt động khác	193.078.742.166	193.283.918.023
<b>Cộng</b>	<b>2.567.735.846.608</b>	<b>2.338.772.422.494</b>

2. Các khoản giảm trừ	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
	<b>41.250.382.858</b>	<b>29.841.032.922</b>
Trong đó		
- Chiết khấu thương mại	38.612.485.635	28.389.705.052
- Giảm giá hàng bán	2.637.897.223	1.451.327.870
- Hàng bán bị trả lại		

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
	<b>2.526.485.463.750</b>	<b>2.308.931.389.572</b>
Trong đó		
- Doanh thu sản phẩm	2.322.409.638.405	2.115.647.471.549
- Doanh thu bất động sản	10.997.083.179	-
- Doanh thu hoạt động khác	193.078.742.166	193.283.918.023

4. Giá vốn hàng bán	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
- Giá vốn của sản phẩm đã bán	1.809.415.018.790	1.675.449.565.583
- Giá vốn của bất động sản	5.439.091.340	
- Giá vốn của hoạt động khác đã cung cấp	152.539.139.390	186.882.593.978
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>1.967.393.249.520</b>	<b>1.862.332.159.561</b>

<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm nay Số PS Năm 2019</b>	<b>Năm trước Số PS Năm 2018</b>
- Lãi tiền gửi	6.938.804.541	4.417.816.768
- Lãi bán ngoại tệ	810.926.785	42.403.120
- Lãi chênh lệch tỉ giá	748.233.354	242.100.000
- Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		596.069.632
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	907.169	847.034
- Doanh thu hoạt động tài chính		
<b>Cộng:</b>	<b>8.498.871.849</b>	<b>5.299.236.554</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>	<b>Năm nay Số PS Năm 2019</b>	<b>Năm trước Số PS Năm 2018</b>
- Lãi tiền vay	3.849.999.997	3.878.767.120
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỉ giá	483.413.554	167.893.468
- Lãi chênh lệch tỉ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	8.151.463	204.077.178
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	549.458.793	156.115.430
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
<b>Cộng:</b>	<b>4.891.023.807</b>	<b>4.406.853.196</b>

<b>7. Thu nhập khác</b>	<b>Năm nay Số PS Năm 2019</b>	<b>Năm trước Số PS Năm 2018</b>
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	12.496.876	43.472.605
- Thu từ nợ khó đòi đã xử lý		
- Các khoản khác	1.956.775.000	186.535.340
<b>Cộng:</b>	<b>1.969.271.876</b>	<b>230.007.945</b>

<b>8. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay Số PS Năm 2019</b>	<b>Năm trước Số PS Năm 2018</b>
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
- Các khoản chậm nộp	127.292.830	113.536.846
- Các khoản khác	960.987.948	6.213.202
<b>Cộng:</b>	<b>1.088.280.778</b>	<b>119.750.048</b>

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
<b>a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>97.091.334.690</b>	<b>80.572.665.581</b>
- Chi phí nhân viên quản lý	47.792.350.699	42.990.790.594
- Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng quản lý	8.158.098.943	5.259.362.933
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.697.902.716	4.347.894.285
- Thuế, phí và lệ phí	2.411.772.207	2.389.825.168
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.275.920.693	10.340.166.300
- Các khoản chi phí khác	19.755.289.432	15.244.626.301
<b>b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>241.685.464.170</b>	<b>179.983.489.182</b>
- Chi phí nhân viên	28.085.434.364	23.856.251.562
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, đồ dùng	12.313.487.672	9.592.353.059
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.966.046.785	3.337.113.198
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	115.407.955.998	85.573.006.119
- Các khoản chi phí khác	81.912.539.351	57.624.765.244

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.744.959.162.938	1.585.588.052.129
- Chi phí nhân công	163.990.067.647	157.058.616.487
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.913.588.863	31.548.096.706
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.048.231.980	118.038.553.789
- Chi phí khác bằng tiền	104.492.868.716	75.067.893.090
<b>Cộng:</b>	<b>2.102.403.920.144</b>	<b>1.967.301.212.201</b>

11. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	46.427.546.214	38.947.847.887
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>46.427.546.214</b>	<b>38.947.847.887</b>

12. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	Năm nay Số PS Năm 2019	Năm trước Số PS Năm 2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	11.706.446.650	9.609.712.532
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.609.712.532	12.086.157.970
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.096.734.118)	2.476.445.438
+		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>(419.346.824)</b>	<b>495.289.088</b>

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

### 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

### 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: 0 đồng

## VIII. Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác :

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :

3- Thông tin về các bên liên quan :

### Giao dịch các bên liên quan

#### Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Không phát sinh nghiệp vụ kế toán

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm 2018 là: 4.166 triệu đồng, năm 2019 là 5.069 triệu đồng

#### Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hóa chất Miền Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần BG và Hóa chất Đức Giang	Công ty trong cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

MUA HÀNG	NĂM 2019	NĂM 2018
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>	<b>23.837.141.000</b>	<b>7.882.861.500</b>
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	23.837.141.000	7.882.861.500
<b>Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam</b>	<b>24.936.932.000</b>	<b>27.404.625.700</b>
+ Mua sulfate, tripoly	24.936.932.000	27.404.625.700
<b>Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất</b>	<b>1.106.940.000</b>	<b>2.248.593.000</b>
+ Mua silicate	1.106.940.000	2.248.593.000

<b>Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ</b>	-	<b>1.909.417.500</b>
+ Mua zoelite (VN)		1.909.417.500
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>	<b>2.308.179.340</b>	<b>2.929.016.200</b>
+ Mua Soude 32%	2.308.179.340	2.929.016.200
<b>Công ty cổ phần BG và Hóa chất Đức Giang</b>	-	-
+ Mua Silicate; Las		
<b>Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất</b>	<b>350.000.000</b>	-
+ Phí tư vấn	350.000.000	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>52.539.192.340</b>	<b>42.374.513.900</b>

<b>BÁN HÀNG</b>	<b>NĂM 2019</b>	<b>NĂM 2018</b>
<b>Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam</b>	-	<b>749.760.000</b>
+ Bán Sulfate NC		749.760.000
<b>Tổng Cộng</b>	-	<b>749.760.000</b>

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan không có phát sinh

<b>NỢ PHẢI THU</b>	<b>NĂM 2019</b>	<b>NĂM 2018</b>
<b>KHÔNG PHÁT SINH</b>	-	

<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>Cuối kỳ 31.12.2019</b>	<b>Đầu năm 01.01.2019</b>
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản Miền Nam</b>	<b>2.484.285.100</b>	<b>1.393.196.750</b>
+ Mua Javel, Soude lỏng, Silicate	2.484.285.100	1.393.196.750
<b>Công ty Cổ phần XNK Hóa chất Miền Nam</b>	<b>3.146.968.000</b>	<b>3.022.928.370</b>
+ Mua sulfate, tripoly	3.146.968.000	3.022.928.370
<b>Công ty Cổ phần Vật Tư và XNK Hóa Chất</b>	<b>185.905.500</b>	<b>193.084.650</b>
+ Mua silicate	185.905.500	193.084.650
<b>Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì</b>	<b>165.818.815</b>	<b>272.640.060</b>
+ Mua Soude 32%	165.818.815	272.640.060
<b>Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất</b>	<b>245.000.000</b>	
+ Phí tư vấn	245.000.000	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>6.227.977.415</b>	<b>4.881.849.830</b>

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan: Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các công nợ phải thu không có đảm bảo và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) Theo qui định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận” (2):

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý: Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ, Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

#### **Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý:**

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực xuất khẩu và khu vực nội địa.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau: Trang 22



	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
<b>NĂM 2019</b>			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	376.262.250.586	2.150.223.213.164	2.526.485.463.750
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>376.262.250.586</b>	<b>2.150.223.213.164</b>	<b>2.526.485.463.750</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	83.264.003.625	475.828.210.605	559.092.214.230
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(338.776.798.860)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			220.315.415.370
Doanh thu hoạt động tài chính			8.498.871.849
Chi phí tài chính			(4.891.023.807)
Thu nhập khác			1.969.271.876
Chi phí khác			(1.088.280.778)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(46.427.546.214)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			419.346.824
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>178.796.055.120</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			46.093.859.979
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			37.825.485.012
Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)			-

	Khu vực xuất khẩu	Khu vực nội địa	Cộng
<b>NĂM 2018</b>			
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài</i>	346.186.115.320	1.962.747.274.252	2.308.933.389.572
<i>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận</i>	-	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>346.186.115.320</b>	<b>1.962.747.274.252</b>	<b>2.308.933.389.572</b>
<i>Kết quả kinh doanh theo bộ phận</i>	66.959.789.296	379.639.440.715	446.599.230.011
<i>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</i>			(260.556.154.763)
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</i>			186.043.075.248
<i>Doanh thu hoạt động tài chính</i>			5.299.236.554
<i>Chi phí tài chính</i>			(4.406.853.196)
<i>Thu nhập khác</i>			230.007.945
<i>Chi phí khác</i>			(119.750.048)
<i>Phân lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</i>			
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>			(38.947.847.887)
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>			(495.289.088)
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>147.602.579.528</b>
<b>Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác</b>			<b>31.188.911.072</b>
<b>Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn</b>			<b>34.928.681.970</b>
<b>Tổng giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền (trừ chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn)</b>			

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

<b>NĂM 2019</b>	<b>Khu vực xuất khẩu</b>	<b>Khu vực nội địa</b>	<b>Cộng</b>
<i>Số cuối kỳ</i>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	135.987.458.931	703.370.156.221	839.357.615.152
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			57.341.289.330
<b>Tổng tài sản</b>			<b>896.698.904.482</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	53.429.243.718	276.352.950.459	329.782.194.177
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11.720.795.257
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>341.502.989.434</b>
<i>Số đầu năm</i>			
Tài sản trực tiếp của bộ phận			
Tài sản phân bổ cho bộ phận	118.352.787.548	604.940.873.228	723.293.660.776
Tài sản không phân bổ theo bộ phận			56.921.942.506
<b>Tổng tài sản</b>			<b>780.215.603.282</b>
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	48.947.426.762	250.186.748.044	299.134.174.806
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			8.797.267.548
<b>Tổng nợ phải trả</b>			<b>307.931.442.354</b>

## Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác
- Lĩnh vực 03: Hoạt động bất động sản

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	NĂM 2019	NĂM 2018
- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm	2.322.409.638.405	2.115.647.471.549
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác	193.078.742.166	193.283.918.023
- Lĩnh vực 03: Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.997.083.179	
<b>Cộng</b>	<b>2.526.485.463.750</b>	<b>2.308.931.389.572</b>

Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và tài sản dài hạn theo lĩnh vực kinh doanh

	Chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác			Tài sản bộ phận	
	NĂM 2019	NĂM 2018		NĂM 2019	NĂM 2018
- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm	42.555.881.201	28.578.043.136	- Lĩnh vực 01: Bán thành phẩm	774.931.910.063	662.745.772.720
- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác	3.537.978.778	2.610.867.936	- Lĩnh vực 02: Hoạt động khác	64.425.705.089	60.547.937.056
- Lĩnh vực 03: Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-	- Lĩnh vực 03: Hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
<b>Cộng</b>	<b>46.093.859.979</b>	<b>31.188.911.072</b>	<b>Cộng</b>	<b>839.357.615.152</b>	<b>723.293.709.776</b>

## 5. Quản lý rủi ro tài chính

### Tổng quan

Hoạt động của công ty phát sinh các rủi ro tài chính như sau: Rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế Toán - Tài Chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Tổng Giám đốc phê duyệt.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

### **Phải thu khách hàng**

Để quản lý nợ phải thu khách hàng, Ban Tổng Giám đốc đã ban hành qui chế bán hàng và các qui định chặt chẽ về các đối tượng mua hàng, định mức bán hàng, định mức nợ và thời hạn nợ một cách cụ thể. Hàng tháng Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc kiểm tra việc tuân thủ qui chế bán hàng này. Ngoài ra nhân viên Phòng Kế Toán thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực và các khu vực địa lý khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với phải thu khách hàng là thấp.

### **Tiền gửi ngân hàng**

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (Xem thuyết minh số VIII.6 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính). Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn chênh lệch.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế so với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán (Bao gồm: gốc và lãi) theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>				
- Vay và nợ		55.000.000.000		55.000.000.000
- Phải trả người bán	175.628.500.105			175.628.500.105
- Các khoản phải trả khác	28.912.287.230	6.293.347.372		35.205.634.602
<b>Cộng</b>	<b>204.540.787.335</b>	<b>61.293.347.372</b>	-	<b>265.834.134.707</b>

Số dư đầu năm				
- Vay và nợ		55.000.000.000		<b>55.000.000.000</b>
- Phải trả người bán	145.315.428.808	3.528.983.601		148.844.412.409
- Các khoản phải trả khác	22.589.100.989	5.131.168.017		27.720.269.006
<b>Cộng</b>	<b>167.904.529.797</b>	<b>63.660.151.618</b>		<b>- 231.564.681.415</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, nguyên giá vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng 1 năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

#### Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ và sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có nguồn gốc ngoại tệ của Công ty như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	USD	EUR	USD	EUR
- Tiền và khoản tương đương tiền	223,703.45	200.00	570,030.62	
- Phải thu khách hàng	345,432.90		655,500.63	
- Phải thu khác			0.00	
- Phải trả người bán	(758,890.46)		(274,222.00)	
- Các khoản phải trả khác	(269,975.83)	(2,135.64)	(212,527.63)	(2,135.64)
<b>Cộng</b>	<b>(459,729.94)</b>	<b>(1,935.64)</b>	<b>738,781.62</b>	<b>(2,135.64)</b>

### **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay có lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có rủi ro lãi suất do các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất cố định.

### **Rủi ro về giá nguyên vật liệu**

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu, Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

### **Tài sản đảm bảo**

#### **Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty không thế chấp tài sản nào cho các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

#### **Tài sản thế chấp của đơn vị khác**

Công ty không có tài sản thế chấp của các đơn vị khác tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

## **5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.820.580.940	-	84.650.403.540	-	127.820.580.940	84.650.403.540
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-		-		
Phải thu khách hàng	147.583.809.212	-	138.433.151.697	-	147.583.809.212	138.433.151.697
Các khoản phải thu khác	863.119.958	-	583.990.479	-	863.119.958	583.990.479
<b>Cộng</b>	<b>276.267.510.110</b>	<b>-</b>	<b>223.667.545.716</b>	<b>-</b>	<b>276.267.510.110</b>	<b>223.667.545.716</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000	55.000.000.000
Phải trả người bán	175.628.500.105	148.844.412.409	175.628.500.105	148.844.412.409
Các khoản phải trả khác	35.205.634.602	27.720.269.006	35.205.634.602	27.720.269.006
<b>Cộng</b>	<b>265.834.134.707</b>	<b>231.564.681.415</b>	<b>265.834.134.707</b>	<b>231.564.681.415</b>

Giá trị hợp lý các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp giá định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

\* Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu

hồi được) của các khoản mục này là do có kỳ hạn ngắn.

\* Giá trị hợp lý của các phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả dài hạn

được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Lập, Ngày 10 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

KTT

Tổng Giám đốc






Nguyễn Kim Thanh

Phạm Thị Kim Hồng

Cao Thành Tín



TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **01**/CV-HĐQT  
V/v giải trình biến động KQKD quý 4/2019

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

- Tổ chức phát hành: **CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT GIẶT LIX**
- Mã chứng khoán: **LIX**
- Địa chỉ: Số 3, đường số 2, KP 4, P.Linh Trung, Q.Thủ Đức, TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công Ty Cổ phần Bột giặt Lix chúng tôi xin giải trình biến động kết quả kinh doanh trên báo cáo tài chính quý 4/2019 so với quý 4/2018 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2019: 47,10 tỷ đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý 4/2018: 35,28 tỷ đồng.
- Lợi nhuận tăng : 11,81 tỷ đồng.  
tỉ lệ tăng 33,5%.
- Nguyên nhân: Quý 4/2019 doanh thu tăng 95,6 tỷ so với quý 4/2018, giá vốn hàng bán tăng 65,75 tỷ do giá cả nguyên vật liệu đầu vào giảm nhẹ, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng 18,26 tỷ,... làm cho lợi nhuận tăng 13,5 tỷ đồng.
- Thu nhập khác và chi phí khác tăng là do Công ty điều chỉnh số liệu theo biên bản Kiểm toán nhà nước năm 2018.

Trân trọng kính chào./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Thư ký HĐQT;
- Lưu: Kế toán.



Cao Thành Tín